

**CÔNG TY CỔ PHẦN CUNG ỨNG VÀ DỊCH VỤ  
KỸ THUẬT HÀNG HẢI (MASERCO)**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2014**

**MỤC LỤC**

<b>NỘI DUNG</b>	<b>TRANG</b>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	02 - 03
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	04 - 05
BẢNG CÂN ĐỐI KÊ TOÁN	06 - 07
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	08
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	09
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	10 - 34

## **BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Cung ứng và Dịch vụ Kỹ thuật Hàng Hải (gọi tắt là “Công ty”) trình bày báo cáo này cùng với báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014.

### **Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc**

Các thành viên Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

#### **Hội đồng quản trị**

Ông Nguyễn Văn Cường	Chủ tịch
Ông Tạ Mạnh Cường	Ủy viên
Ông Ngô Long Giang	Ủy viên
Ông Phạm Văn Cát	Ủy viên
Ông Nguyễn Văn Thủy	Ủy viên
Ông Nguyễn Văn Dung	Ủy viên
Bà Triệu Thị Thu Hạnh	Ủy viên

#### **Ban Giám đốc**

Ông Nguyễn Văn Cường	Giám đốc
Ông Phạm Văn Thót	Phó Giám đốc
Ông Phạm Văn Cát	Phó Giám đốc

#### **Trách nhiệm của Ban Giám đốc**

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014, phản ánh một cách trung thực và hợp lý, tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Thiết kế và thực hiện kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận; và
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

**BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)**

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính được lập và trình bày tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện Ban Giám đốc,

---

**Nguyễn Văn Cường**  
**Giám đốc**  
*Hải Phòng, ngày 18 tháng 3 năm 2015*

Số: /2015/BCTC-VAHP

## **BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**

**Kính gửi: Cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc  
Công ty Cổ phần Cung ứng và Dịch vụ Kỹ thuật Hàng Hải**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Cung ứng và Dịch vụ Kỹ thuật Hàng Hải (gọi tắt là “Công ty”), được lập ngày 18/3/2015, từ trang 06 đến trang 34, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2014, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

### **Trách nhiệm của Ban Giám đốc**

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### **Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc, cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

### **Ý kiến của Kiểm toán viên**

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Cung ứng và Dịch vụ Kỹ thuật Hàng Hải tại ngày 31/12/2014, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

---

**Nguyễn Thị Hoa**

**Phó Giám đốc**

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:

0804-2013-055-1

*Thay mặt và đại diện cho*

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VIỆT ANH - CHI NHÁNH HẢI PHÒNG**

*Hải Phòng, ngày 18 tháng 3 năm 2015*

---

**Tạ Thị Việt Phương**

**Kiểm toán viên**

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:

1445-2013-055-1

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

Mẫu số B 01 - DN  
Đơn vị tính: VND

Tài sản	Mã số	Thuyết minh	31/12/2014	01/01/2014
1	2	3	4	5
<b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN</b> (100=110+120+130+140+150)	<b>100</b>		<b>62.400.613.216</b>	<b>45.877.536.670</b>
<b>I- Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>05</b>	<b>7.702.162.902</b>	<b>8.594.424.819</b>
1. Tiền	111		3.702.162.902	5.594.424.819
2. Các khoản tương đương tiền	112		4.000.000.000	3.000.000.000
<b>II- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	<b>06</b>	<b>500.000.000</b>	<b>500.000.000</b>
1. Đầu tư ngắn hạn	121		500.000.000	500.000.000
<b>III- Các khoản phải thu</b>	<b>130</b>		<b>43.199.754.599</b>	<b>27.501.447.999</b>
1. Phải thu của khách hàng	131		33.849.776.863	26.681.904.200
2. Trả trước cho người bán	132		6.416.541.178	2.287.163.177
5. Các khoản phải thu khác	135	<b>07</b>	14.947.131.499	7.083.981.627
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139	<b>08</b>	(12.013.694.941)	(8.551.601.005)
<b>IV- Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>9.732.207.760</b>	<b>8.295.126.001</b>
1. Hàng tồn kho	141	<b>09</b>	9.732.207.760	8.295.126.001
<b>V- Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>1.266.487.955</b>	<b>986.537.851</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		85.057.670	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		3.000.000	3.488.474
5. Tài sản ngắn hạn khác	158	<b>10</b>	1.178.430.285	983.049.377
<b>B- TÀI SẢN DÀI HẠN</b> (200=220+250+260)	<b>200</b>		<b>53.419.852.649</b>	<b>55.337.855.053</b>
<b>II- Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>31.803.482.349</b>	<b>30.695.487.568</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	<b>11</b>	29.120.994.711	29.921.230.120
- Nguyên giá	222		38.798.338.321	36.842.084.633
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(9.677.343.610)	(6.920.854.513)
3. Tài sản cố định vô hình	227	<b>12</b>	657.631.992	31.999.996
- Nguyên giá	228		673.632.000	40.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(16.000.008)	(8.000.004)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	<b>13</b>	2.024.855.646	742.257.452
<b>IV- Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>21.413.856.961</b>	<b>24.450.610.000</b>
3. Đầu tư dài hạn khác	258	<b>14</b>	21.795.730.000	24.820.610.000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259	<b>15</b>	(381.873.039)	(370.000.000)
<b>V- Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>202.513.339</b>	<b>191.757.485</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	<b>16</b>	199.313.339	188.557.485
3. Tài sản dài hạn khác	268		3.200.000	3.200.000
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)</b>	<b>270</b>		<b>115.820.465.865</b>	<b>101.215.391.723</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)**  
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

Mẫu số B 01 - DN  
Đơn vị tính: VND

Nguồn vốn	Mã số	Thuyết minh	31/12/2014	01/01/2014
1	2	3	4	5
<b>A- NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)</b>	<b>300</b>		<b>37.478.984.185</b>	<b>27.871.079.277</b>
<b>I- Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>36.862.984.185</b>	<b>27.781.079.277</b>
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	17	7.713.737.462	90.000.000
2. Phải trả cho người bán	312		17.240.827.567	12.891.555.553
3. Người mua trả tiền trước	313		684.195.289	109.699.454
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	18	793.356.882	435.913.078
5. Phải trả người lao động	315		8.698.373.642	4.901.331.591
6. Chi phí phải trả	316	19	197.457.287	212.442.819
9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	20	1.467.372.231	8.945.266.864
11. Quỹ khen thưởng và phúc lợi	323		67.663.825	194.869.918
<b>II- Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>616.000.000</b>	<b>90.000.000</b>
4. Vay và nợ dài hạn	334	21	616.000.000	90.000.000
<b>B- NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410)</b>	<b>400</b>		<b>78.341.481.680</b>	<b>73.344.312.446</b>
<b>I- Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>		<b>78.341.481.680</b>	<b>73.344.312.446</b>
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	22	63.331.230.000	54.998.110.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	22	1.880.000	8.335.000.000
7. Quỹ đầu tư phát triển	417	22	6.037.379.821	5.420.574.380
8. Quỹ dự phòng tài chính	418	22	1.498.361.089	1.344.159.729
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419	22	22.862.255	22.862.255
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	22	7.449.768.515	3.223.606.082
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)</b>	<b>440</b>		<b>115.820.465.865</b>	<b>101.215.391.723</b>

**CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Mẫu số B 01 - DN

Chỉ tiêu	31/12/2014	01/01/2014
5. Ngoại tệ các loại		
<i>Đô la Mỹ (USD)</i>	933,14	9.951,74
<i>Đồng Yên Nhật (JPY)</i>	56.210,00	12.162.209,00

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Hải Phòng, ngày 18 tháng 3 năm 2015  
Giám đốc

Nguyễn Thị Vân

Trần Thanh Nhân

Nguyễn Văn Cường



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**  
**Năm 2014**

**Mẫu số B 02 - DN**  
Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2014	Năm 2013
1	2	3	4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	23	108.761.490.475	83.370.962.059
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	23	24.447.347	143.706.513
<b>3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)</b>	<b>10</b>	<b>23</b>	<b>108.737.043.128</b>	<b>83.227.255.546</b>
4. Giá vốn hàng bán	11	24	88.434.795.075	68.008.602.173
<b>5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)</b>	<b>20</b>		<b>20.302.248.053</b>	<b>15.218.653.373</b>
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	25	4.905.797.971	2.400.206.120
7. Chi phí tài chính	22	26	284.083.608	589.640.078
<i>Trong đó: chi phí lãi vay</i>	23		<i>126.387.557</i>	<i>73.674.040</i>
8. Chi phí bán hàng	24		2.025.641.009	1.452.512.131
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		17.525.513.862	14.788.068.318
<b>10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(24+25)}</b>	<b>30</b>		<b>5.372.807.545</b>	<b>788.638.966</b>
11. Thu nhập khác	31		364.227.956	1.743.650.666
12. Chi phí khác	32		284.550.133	617.388.132
<b>13. Lợi nhuận khác (40=31-32)</b>	<b>40</b>	<b>27</b>	<b>79.677.823</b>	<b>1.126.262.534</b>
<b>14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)</b>	<b>50</b>		<b>5.452.485.368</b>	<b>1.914.901.500</b>
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	28	146.913.414	-
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
<b>17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)</b>	<b>60</b>		<b>5.305.571.954</b>	<b>1.914.901.500</b>
<b>18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>70</b>	<b>30</b>	<b>889</b>	<b>348</b>

Hải Phòng, ngày 18 tháng 3 năm 2015

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc

Nguyễn Thị Vân

Trần Thanh Nhân

Nguyễn Văn Cường

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
(Theo phương pháp gián tiếp)  
Năm 2014

Mẫu số B 03 - DN  
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2014	Năm 2013
1	2	3	4	5
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
<b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>01</b>		<b>5.452.485.368</b>	<b>1.914.901.500</b>
<b>2. Điều chỉnh cho các khoản</b>				
- Khấu hao TSCĐ	02	<b>11,12</b>	2.788.169.659	1.633.108.599
- Các khoản dự phòng	03		3.473.966.975	4.362.697.181
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		(1.607.429)	80.041.021
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(4.756.779.062)	(1.588.646.077)
- Chi phí lãi vay	06	<b>26</b>	126.387.557	73.674.040
<b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>	<b>08</b>		<b>7.082.623.068</b>	<b>6.475.776.264</b>
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(19.440.701.127)	11.229.352.305
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(1.439.681.940)	(359.166.424)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		10.115.943.340	(6.935.278.334)
- Tăng, giảm chi phí trả trước			(95.813.524)	468.189.683
- Tiền lãi vay đã trả	13	<b>26</b>	(126.387.557)	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(26.583.247)	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		(287.674.800)	(13.800.000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>(4.218.275.787)</b>	<b>10.865.073.494</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và TSDH	21		(4.027.483.882)	(8.115.800.643)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	22		-	805.491.817
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác			(500.000.000)	(500.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ			500.000.000	715.520.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác			(6.375.120.000)	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (*)			700.000.000	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		4.880.599.848	3.910.460.454
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>(4.822.004.034)</b>	<b>(3.184.328.372)</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		18.307.467.552	330.000.000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(10.157.730.090)	(3.420.000.000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>8.149.737.462</b>	<b>(3.090.000.000)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)</b>	<b>50</b>		<b>(890.542.359)</b>	<b>4.590.745.122</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu năm</b>	<b>60</b>	<b>05</b>	<b>8.594.424.819</b>	<b>4.083.720.718</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(1.719.558)	(80.041.021)
<b>Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60+61)</b>	<b>70</b>	<b>05</b>	<b>7.702.162.902</b>	<b>8.594.424.819</b>

Số thuyết minh được áp dụng cho cột số liệu năm 2014

(\*) Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác không bao gồm khoản bù trừ phải trả khác 8.700.000.000 VND.

Hải Phòng, ngày 18 tháng 3 năm 2015

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc

Nguyễn Thị Vân

Trần Thanh Nhân

Nguyễn Văn Cường

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 34 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

**MẪU SỐ B 09 - DN**

**1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**

***Hình thức sở hữu vốn***

Công ty Cổ phần Cung ứng và Dịch vụ Kỹ thuật Hàng Hải (gọi tắt là “Công ty”) được thành lập theo Quyết định số 2375/QĐ-BGTVT ngày 14/8/2003 của Bộ trưởng Bộ Giao thông Vận tải về việc chuyển doanh nghiệp Nhà nước là Công ty Cung ứng và Dịch vụ Hàng Hải I, trực thuộc Tổng công ty Hàng Hải Việt Nam thành Công ty Cổ phần. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần số 0203000582 ngày 29/9/2003, Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi: lần thứ nhất ngày 22/10/2004, lần thứ hai ngày 07/4/2006, lần thứ ba ngày 02/10/2006, lần thứ tư ngày 27/9/2007, lần thứ năm ngày 10/3/2009, lần thứ sáu ngày 08/10/2009, lần thứ bảy ngày 24/12/2009, lần thứ tám ngày 04/10/2010, lần thứ chín ngày 20/10/2010 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần thay đổi lần thứ mười ngày 14/6/2011, lần thứ mười một ngày 02/8/2013, lần thứ mười hai ngày 26/02/2014 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hải Phòng cấp. Theo đó:

Tên Công ty: CÔNG TY CỔ PHẦN CUNG ỨNG VÀ DỊCH VỤ KỸ THUẬT HÀNG HẢI.

Tên tiếng Anh: MARINE SUPPLY AND ENGINEERING SERVICE JOINT STOCK COMPANY.

Vốn điều lệ: 63.331.230.000 VND

Mệnh giá cổ phần: 10.000 VND

Vốn pháp định: 6.000.000.000 VND

***Ngành nghề kinh doanh***

- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải: Dịch vụ giao nhận hàng hóa, kê khai hải quan, kiểm đếm hàng hóa; Hoạt động môi giới thuê tàu biển; Dịch vụ logistics; Dịch vụ đại lý tàu biển (bao gồm dịch vụ cung ứng tàu biển); Dịch vụ đại lý vận tải đường biển;
- Sản xuất thân xe có động cơ, rơ moóc và bán rơ moóc: Sản xuất thân xe có động cơ, rơ moóc và bán rơ moóc, container;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu: Dịch vụ xuất nhập khẩu hàng hóa;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Sản xuất các cấu kiện kim loại;
- Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa;
- Bốc xếp hàng hóa;
- Gia công cơ khí, xử lý và tráng phủ kim loại;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Sửa chữa các sản phẩm kim loại đúc sẵn: Sửa chữa vỏ container;
- Vệ sinh nhà cửa và các công trình khác: Dịch vụ vệ sinh tàu biển;
- Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác): Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải thủy;

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**MẪU SỐ B 09 - DN**

*(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 34 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)*

- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải thủy: Hoạt động lai dắt, đưa tàu cập bến;
- Đóng tàu và cấu kiện nổi;
- Sửa chữa máy móc, thiết bị;
- Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa;
- Hoạt động của đại lý và môi giới bảo hiểm: Hoạt động của đại lý bảo hiểm;
- Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác;
- Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh: Rau, quả tươi, đông lạnh hoặc được bảo quản, chế biến. Sữa, sản phẩm từ sữa và trứng. Thịt và sản phẩm từ thịt gia súc, gia cầm tươi, đông lạnh và chế biến. Hàng thủy sản tươi, đông lạnh và chế biến. Bánh, mứt, kẹo;
- Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản;
- Bán buôn thực phẩm: Đường, bánh, mứt, kẹo, sôcôla, cacao. Bán buôn sữa tươi, sữa bột, sữa cô đặc, và sản phẩm sữa như bơ, phomat, mỳ sợi, bún, bánh phở, miến, mỳ ăn liền và các sản phẩm khác chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại số 8A Đường vòng Vạn Mỹ, Phường Vạn Mỹ, Quận Ngô Quyền, Thành phố Hải Phòng.

Công ty có Chi nhánh hạch toán phụ thuộc tại 97/48 Khu phố 2, Đường số 8, Phường Tăng Nhơn Phú B, Quận 9, Thành phố Hồ Chí Minh.

**2. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

Kỳ kế toán năm: Bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND).

**3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Báo cáo tài chính được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), được lập dựa trên các nguyên tắc kế toán phù hợp với quy định của Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành tại Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính, Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính, chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Hình thức kế toán áp dụng: Chứng từ ghi sổ.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)***(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 34 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)***MẪU SỐ B 09 - DN****4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

**4.1 Ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

**4.2 Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của Công ty tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng.

Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 03 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó và được ghi nhận phù hợp với quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 24 - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

**4.3 Nguyên tắc chuyển đổi ngoại tệ**

Nguyên tắc chuyển đổi ngoại tệ được thực hiện theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam (VAS) số 10 - Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái và Thông tư số 179/2012/TT-BTC ngày 24/10/2012 của Bộ Tài chính.

Trong năm, các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang VND theo tỷ giá thực tế tại ngày phát sinh. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được phản ánh vào doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) và chi phí tài chính (nếu lỗ). Các tài sản dưới dạng tiền và công nợ (các khoản mục tiền tệ) bằng ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản công bố tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Chênh lệch tỷ giá đánh giá lại được phản ánh vào chênh lệch tỷ giá hối đoái và số dư được kết chuyển sang doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) hoặc chi phí tài chính (nếu lỗ) tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tỷ giá sử dụng để quy đổi tại thời điểm 31/12/2014 là 21.375 VND/USD và 174 JPY/VND; 31/12/2013 là 21.090VND/USD và 199,60 JPY/VND.

Các khoản tiền có gốc ngoại tệ đồng thời được theo dõi nguyên tệ trên sổ kế toán chi tiết và tài khoản 007 "Ngoại tệ các loại".

**4.4 Các khoản phải thu và dự phòng nợ khó đòi**

Dự phòng nợ khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ trên sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị giải thể, phá sản hay các khó khăn tương tự phù hợp với quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)***(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 34 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)***MÃ SỐ B 09 - DN****4.5 Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định theo giá gốc, trường hợp giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì hàng tồn kho được xác định theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tháng.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang của hoạt động sửa chữa phương tiện thủy được xác định riêng cho từng hạng mục của phương tiện thủy, bao gồm: tổng chi phí phát sinh trong kỳ cộng (+) chi phí dở dang đầu kỳ, nhân (x) tỷ lệ doanh thu của hạng mục chưa được quyết toán trên tổng doanh thu sửa chữa của cả phương tiện thủy.

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang của hoạt động sửa chữa bộ (container treo, container dán, làm xà) được xác định bằng định mức chi phí nhân (x) số lượng container, xà chưa thực hiện xong.

**4.6 Tài sản cố định hữu hình và khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được xác định theo giá gốc, ngoại trừ một số tài sản được đánh giá lại tại thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hình thành từ mua sắm và xây dựng chuyên giao là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, phù hợp với các quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính và Quyết định số 1173/QĐ-BTC ngày 21/5/2013 của Bộ trưởng Bộ Tài chính. Thời gian tính khấu hao cụ thể của các loại tài sản như sau:

	<b>Số năm</b>
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25
Máy móc, thiết bị	03 - 15
Phương tiện vận tải	06 - 15
Dụng cụ quản lý	03 - 07

**4.7 Tài sản cố định vô hình và khấu hao**

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Tài sản cố định vô hình bao gồm phần mềm ứng dụng quản lý khai thác Container rỗng và quyền sử dụng đất.

Phần mềm ứng dụng quản lý khai thác Container rỗng được khấu hao dựa trên thời gian sử dụng ước tính là 05 năm kể từ thời điểm đưa vào sử dụng là tháng 12 năm 2012. Quyền sử dụng đất không xác định thời

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)***(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 34 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)***MẪU SỐ B 09 - DN**

hạn của thửa đất số 10, khu tái định cư Thọ Quang 2, Phường Thọ Quang, Quận Sơn Trà, Thành phố Đà Nẵng với diện tích 110m<sup>2</sup> không trích khấu hao.

Tài sản cố định vô hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng phù hợp với các quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính và Quyết định số 1173/QĐ-BTC ngày 21/5/2013 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

**4.8 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh chi phí phát sinh trong quá trình đầu tư xây dựng các công trình chưa hoàn thành tại thời điểm 31/12/2014. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

**4.9 Các khoản đầu tư tài chính****- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư ngắn hạn khác:**

Đầu tư ngắn hạn khác phản ánh khoản đầu tư mua Chứng chỉ quỹ của Công ty Cổ phần Quản lý quỹ đầu tư MB.

**- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư dài hạn khác:**

Đầu tư dài hạn khác bao gồm các khoản góp vốn vào Công ty TNHH Dịch vụ Container Maserco, Công ty Cổ phần Vận tải và Xếp dỡ Hải An, Công ty Cổ phần Hải Minh, Công ty Cổ phần Hàng Hải Nam Dương, Công ty Cổ phần Thực phẩm Vijais được ghi nhận theo nguyên tắc giá gốc (bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư). Sau ngày đầu tư, cổ tức, lợi nhuận được chia được phản ánh vào doanh thu hoạt động tài chính theo nguyên tắc dồn tích.

Tại thời điểm 31/12/2014, khoản góp vốn vào Công ty TNHH Dịch vụ Container Maserco được ghi nhận ban đầu theo giá gốc (bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư) với tỷ lệ 55% vốn điều lệ tại 31/12/2014, tương đương 886.050.000 VND. Theo Biên bản họp Hội đồng thành viên Công ty TNHH Dịch vụ Container Maserco ngày 20/12/2010, Hội đồng thành viên Công ty này đã thống nhất chuyển quyền chi phối của bên Việt Nam là Công ty Cổ phần Cung ứng và Dịch vụ Kỹ thuật Hàng Hải (Maserco) cho bên nước ngoài là ông Iwasaki Yoshinobu, theo đó, bên nước ngoài có toàn quyền biểu quyết, chi phối các chính sách tài chính và hoạt động, quyền bổ nhiệm và bãi nhiệm các thành viên Hội đồng thành viên đối với Công ty TNHH Dịch vụ Container Maserco. Bên nước ngoài được coi là Công ty mẹ và bên Việt Nam chỉ còn quyền chia lãi (lỗ) từ hoạt động kinh doanh của Công ty TNHH Dịch vụ Container Maserco.

Trong năm, Công ty ghi nhận cổ tức nhận được từ Công ty Cổ phần Vận tải và Xếp dỡ Hải An, Công ty Cổ phần Hải Minh, Công ty Cổ phần Hàng hải Nam Dương và với số tiền lần lượt là 4.100.258.000 VND, 334.398.100 VND, 270.000.000 VND và hạch toán vào doanh thu hoạt động tài chính.

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính là số chênh lệch giữa giá gốc của khoản đầu tư phần sở hữu tính theo sổ kế toán của bên nhận đầu tư được trích lập theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28/6/2013 của Bộ Tài chính.

**4.10 Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)***(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 34 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)***MẪU SỐ B 09 - DN****4.11 Các khoản chi phí khác**

Các khoản chi phí khác bao gồm: Chi phí trả trước ngắn hạn và dài hạn.

Chi phí trả trước ngắn hạn là giá trị công cụ, dụng cụ được phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh theo thời gian sử dụng ước tính dưới 12 tháng, kể từ tháng đưa vào sử dụng.

Chi phí trả trước dài hạn là giá trị công cụ, dụng cụ được phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh theo thời gian sử dụng ước tính từ 12 tháng đến 36 tháng, kể từ tháng đưa vào sử dụng. Riêng các công cụ dụng cụ là giá trị còn lại của các tài sản có nguyên giá không đủ tiêu chuẩn ghi nhận tài sản cố định theo quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính và Quyết định số 1173/QĐ-BTC ngày 21/5/2013 của Bộ trưởng Bộ Tài chính, được phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong 36 tháng, kể từ tháng 6 năm 2013.

**4.12 Chi phí phải trả**

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hoá, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ. Chi phí phải trả bao gồm là chi phí tiền điện, nước, cước điện thoại và các chi phí khác thực tế phát sinh nhưng đến thời điểm 31/12/2014 chưa thanh toán.

**4.13 Vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu tại 31/12/2014 bao gồm vốn góp của các cổ đông, được ghi nhận theo số vốn thực góp của các cổ đông góp cổ phần, tính theo mệnh giá cổ phiếu đã phát hành.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành bổ sung.

Căn cứ theo Nghị quyết số 02/NQ-ĐHĐCĐ (MAC) ngày 03/5/2013 thông qua phương án phân chia thặng dư vốn cổ phần, tỷ lệ phân chia là 12% cho cổ đông hiện hữu, số còn lại là cho cán bộ công nhân viên đang làm việc tại Công ty. Trong năm 2014, Công ty đã hoàn tất việc tăng vốn điều lệ từ 54.998.110.000 VND lên 63.331.230.000 VND.

Căn cứ Thông báo số 488/TB-SGDHN, ngày 02/6/2014 là ngày giao dịch đầu tiên của cổ phiếu niêm yết bổ sung Công ty Cổ phần Cung ứng và Dịch vụ Kỹ thuật Hàng Hải.

Trong năm 2014, Công ty thực hiện phân phối lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của năm 2012 và năm 2013 vào các quỹ theo các Nghị quyết số 02/NQ-ĐHĐCĐ(MAC) ngày 03/5/2013 và Nghị quyết số 02/NQ-ĐHĐCĐ(MAC) ngày 16/5/2014. Tỷ lệ trích vào các quỹ sau thuế thu nhập doanh nghiệp của từng năm cụ thể như sau: Quỹ đầu tư phát triển: 5%, Quỹ dự phòng tài chính: 20% và Quỹ khen thưởng phúc lợi: 10%.

**4.14 Ghi nhận doanh thu**

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này.

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro, lợi ích và quyền sở hữu hàng hoá được chuyển sang người mua, đồng thời, Công ty có thể xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có bằng chứng về tỷ lệ dịch vụ cung cấp được hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)****MẪU SỐ B 09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 34 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)*

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi, tiền cho vay, cổ tức, lợi nhuận được chia và chênh lệch tỷ giá. Cụ thể:

- + Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ;
- + Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn; và
- + Chênh lệch tỷ giá: phản ánh các khoản thu nhập từ chênh lệch tỷ giá hối đoái thực tế phát sinh trong kỳ của các nghiệp vụ phát sinh có gốc ngoại tệ và lãi từ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối năm.

**4.15 Ghi nhận chi phí tài chính**

Chi phí tài chính phát sinh trong kỳ bao gồm lãi tiền vay, chênh lệch tỷ giá, dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính và chi phí tài chính khác. Cụ thể:

- + Lãi tiền vay được ghi nhận theo thực tế phát sinh trên cơ sở số tiền vay và lãi suất vay từng kỳ thực tế.
- + Chênh lệch tỷ giá phản ánh các khoản chi phí từ chênh lệch tỷ giá hối đoái thực tế phát sinh trong kỳ của các nghiệp vụ phát sinh có gốc ngoại tệ và lỗ từ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.
- + Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính được trích theo quy định.
- + Chi phí tài chính khác là lãi chậm nộp bảo hiểm ghi nhận trên cơ sở thực tế phát sinh.

**4.16 Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp là chi phí thuế thu nhập hiện hành phản ánh số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp phát sinh trong năm.

Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí chịu thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 22%.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

**4.17 Công cụ tài chính**

*Ghi nhận ban đầu*

**Tài sản tài chính**

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty xác định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**MẪU SỐ B 09 - DN**

*(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 34 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)*

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, phải thu khách hàng, các khoản phải thu khác, các khoản cho vay.

Nợ phải trả tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính, nợ phải trả tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định phân loại các nợ phải trả tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, nợ phải trả tài chính được xác định theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm phải trả người bán, các khoản phải trả khác, các khoản vay.

*Giá trị sau ghi nhận ban đầu*

Hiện tại, chưa có quy định về việc xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu. Do đó, giá trị sau ghi nhận ban đầu của các công cụ tài chính được phản ánh theo giá gốc.

*Bù trừ các công cụ tài chính*

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên Bảng cân đối kế toán, nếu và chỉ nếu, Công ty có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

**4.18 Bên liên quan**

Công ty góp 55% vốn điều lệ của Công ty TNHH Dịch vụ Container Maserco và Công ty ủy quyền quyền kiểm soát cho bên đối tác. Theo đó, các giao dịch với Công ty này được coi là giao dịch với bên liên quan.

Các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Công ty: thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban Giám đốc.

Thông tin với các bên liên quan được trình bày tại thuyết minh số 32.

**5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	<b>31/12/2014</b>	<b>01/01/2014</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Tiền mặt	229.748.414	246.647.580
Tiền gửi ngân hàng	3.472.414.488	5.347.777.239
Các khoản tương đương tiền	4.000.000.000	3.000.000.000
<b>Cộng</b>	<b>7.702.162.902</b>	<b>8.594.424.819</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 34 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

**MẪU SỐ B 09 - DN**

**6. ĐẦU TƯ NGẮN HẠN**

	<b>31/12/2014</b>	<b>01/01/2014</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Chứng chỉ quỹ Công ty Cổ phần Quản lý quỹ Đầu tư MB	500.000.000	-
Trái phiếu MB Capital	-	500.000.000
<b>Cộng</b>	<b>500.000.000</b>	<b>500.000.000</b>

**7. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC**

	<b>31/12/2014</b>	<b>01/01/2014</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Lãi dự thu của khoản tiền gửi có kỳ hạn	14.758.065	7.259.409
Phải thu của Công ty TNHH Dịch vụ Container Maserco	287.304.362	232.964.846
Công ty Cổ phần Hàng Hải Nam Dương	12.693.570	12.693.570
Công ty Cổ phần Vận tải và Xếp dỡ Hải An	4.392.320.326	5.852.320.326
Phải thu đối tượng khác	686.905.247	925.593.547
Công ty Cổ phần Thực phẩm Vijais (*)	9.500.000.000	-
Dư nợ phải trả khác	53.149.929	53.149.929
<b>Cộng</b>	<b>14.947.131.499</b>	<b>7.083.981.627</b>

(\*) Số tiền Công ty Cổ phần Cung ứng và Dịch vụ Kỹ thuật Hàng Hải ủy thác Công ty Cổ phần Thực phẩm Vijais mua cổ phần Công ty Cổ phần Motachi (chuyển nhượng từ cổ đông hiện hữu hoặc phát hành thêm) theo hợp đồng số 24/UTMBCP.

**8. DỰ PHÒNG PHẢI THU NGẮN HẠN KHÓ ĐÒI**

	<b>Năm 2014</b>	<b>Năm 2013</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Số dư đầu năm</b>	<b>8.551.601.005</b>	<b>4.558.903.824</b>
Trích lập dự phòng	3.512.093.936	3.992.697.181
Hoàn nhập dự phòng	50.000.000	-
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>12.013.694.941</b>	<b>8.551.601.005</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**MẪU SỐ B 09 - DN**

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 34 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

**9. HÀNG TỒN KHO**

	<b>31/12/2014</b>	<b>01/01/2014</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Hàng mua đang đi trên đường	41.028.570	277.622.279
Nguyên liệu, vật liệu	6.842.455.685	5.468.428.769
Công cụ, dụng cụ	790.767.991	1.355.787.307
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	1.480.430.981	1.088.190.478
Thành phẩm	551.717.640	4.808.960
Hàng hoá	25.806.893	100.288.208
<b>Cộng</b>	<b>9.732.207.760</b>	<b>8.295.126.001</b>

**10. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC**

	<b>31/12/2014</b>	<b>01/01/2014</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Tạm ứng	1.176.322.285	983.049.377
Cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	2.108.000	-
<b>Cộng</b>	<b>1.178.430.285</b>	<b>983.049.377</b>

**11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Dụng cụ quản lý	Tổng cộng
<b>NGUYÊN GIÁ</b>					
<b>Số dư tại 01/01/2014</b>	<b>19.118.268.835</b>	<b>3.797.122.004</b>	<b>13.891.197.794</b>	<b>35.496.000</b>	<b>36.842.084.633</b>
Mua trong năm	-	99.000.000	-	-	99.000.000
Tăng từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang	215.882.049	291.047.548	1.505.324.091	-	2.012.253.688
Thanh lý trong năm	-	155.000.000	-	-	155.000.000
<b>Số dư tại 31/12/2014</b>	<b>19.334.150.884</b>	<b>4.032.169.552</b>	<b>15.396.521.885</b>	<b>35.496.000</b>	<b>38.798.338.321</b>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>					
<b>Số dư tại 01/01/2014</b>	<b>2.487.354.463</b>	<b>2.296.109.151</b>	<b>2.128.974.854</b>	<b>8.416.045</b>	<b>6.920.854.513</b>
Khấu hao trong năm	1.106.035.856	372.240.007	1.293.019.792	8.874.000	2.780.169.655
Giảm do thanh lý	-	23.680.558	-	-	23.680.558
<b>Số dư tại 31/12/2014</b>	<b>3.593.390.319</b>	<b>2.644.668.600</b>	<b>3.421.994.646</b>	<b>17.290.045</b>	<b>9.677.343.610</b>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>					
<b>Số dư tại 01/01/2014</b>	<b>16.630.914.372</b>	<b>1.501.012.853</b>	<b>11.762.222.940</b>	<b>27.079.955</b>	<b>29.921.230.120</b>
<b>Số dư tại 31/12/2014</b>	<b>15.740.760.565</b>	<b>1.387.500.952</b>	<b>11.974.527.239</b>	<b>18.205.955</b>	<b>29.120.994.711</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**MẪU SỐ B 09 - DN**

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 34 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

**12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH**

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Tổng cộng
<b>NGUYÊN GIÁ</b>			
Số dư tại 01/01/2014	-	40.000.000	40.000.000
Tăng trong năm	633.632.000	-	633.632.000
Mua trong năm	633.632.000	-	633.632.000
Giảm trong năm	-	-	-
Số dư tại 31/12/2014	633.632.000	40.000.000	673.632.000
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>			
Số dư tại 01/01/2014	-	8.000.004	8.000.004
Tăng trong năm	-	8.000.004	8.000.004
Khấu hao trong năm	-	8.000.004	8.000.004
Giảm trong năm	-	-	-
Số dư tại 31/12/2014	-	16.000.008	16.000.008
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>			
Số dư tại 01/01/2014	-	31.999.996	31.999.996
Số dư tại 31/12/2014	633.632.000	23.999.992	657.631.992

**13. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỠ DANG**

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Tại ngày 01 tháng 01	742.257.452	18.317.416.336
Tăng	3.940.792.882	7.980.779.527
Kết chuyển sang tài sản cố định	2.645.885.688	25.449.043.974
Kết chuyển giảm khác	12.309.000	106.894.437
Tại ngày 31 tháng 12 (*)	<b>2.024.855.646</b>	<b>742.257.452</b>

(\*) Bao gồm:

	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
Xưởng sửa chữa tàu thủy Máy Chai	918.329.831	508.664.736
Xây dựng tại Đà Nẵng	477.815.418	-
Kho SITC	195.795.864	-
Mở rộng bãi kè chắn	190.387.799	148.602.799
Nhà xe 173	-	61.748.337
Nhà kho 173	131.785.446	-
Bếp ăn tập thể	-	12.309.000
Cầu dầm	-	10.932.580
Máy chắn tôn	48.000.000	-
Các công trình khác	62.741.288	-
<b>Cộng</b>	<b>2.024.855.646</b>	<b>742.257.452</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**MẪU SỐ B 09 - DN**

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 34 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang kết chuyển sang nội dung nhà cửa vật kiến trúc, máy móc thiết bị, phương tiện vận tải (thuộc tài sản cố định hữu hình) với số tiền lần lượt là 215.882.049 VND, 291.047.548 VND, 1.505.324.091 VND; kết chuyển sang nội dung quyền sử dụng đất (thuộc tài sản cố định vô hình) với số tiền 633.632.000 VND.

**14. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN**

	<b>31/12/2014</b>	<b>01/01/2014</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Đầu tư dài hạn khác (*)</b>		
Công ty Cổ phần Hải Minh	2.500.000.000	2.500.000.000
Công ty Cổ phần Vận tải và Xếp dỡ Hải An	16.409.680.000	19.094.560.000
Công ty Cổ phần Hàng Hải Nam Dương	1.800.000.000	1.800.000.000
Công ty TNHH Dịch vụ Container Maserco	886.050.000	886.050.000
Công ty Cổ phần Thực phẩm Vijais	200.000.000	-
Trái phiếu Công ty Cổ phần Hàng Hải Nam Dương	-	540.000.000
<b>Cộng</b>	<b>21.795.730.000</b>	<b>24.820.610.000</b>

(\*) Chi tiết đầu tư dài hạn khác như sau:

	<b>31/12/2014</b>		<b>01/01/2014</b>
	<b>Số lượng cổ phiếu</b>	<b>(VND)</b>	<b>(VND)</b>
Công ty Cổ phần Hải Minh	175.999	2.500.000.000	2.500.000.000
Công ty Cổ phần Vận tải và Xếp dỡ Hải An	1.406.401	16.409.680.000	19.094.560.000
Công ty Cổ phần Hàng Hải Nam Dương	180.000	1.800.000.000	1.800.000.000
Công ty TNHH Dịch vụ Container Maserco		886.050.000	886.050.000
Trái phiếu Công ty Cổ phần Hàng Hải Nam Dương			540.000.000
Công ty Cổ phần Thực phẩm Vijais	20.000	200.000.000	-
<b>Cộng</b>		<b>21.795.730.000</b>	<b>24.820.610.000</b>

**15. DỰ PHÒNG GIẢM GIÁ TÀI CHÍNH DÀI HẠN**

	<b>Năm 2014</b>	<b>Năm 2013</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Số dư đầu năm	370.000.000	370.000.000
Trích lập dự phòng	11.873.039	-
Hoàn nhập dự phòng	-	-
Các khoản dự phòng đã sử dụng	-	-
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>381.873.039</b>	<b>370.000.000</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 34 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

**MẪU SỐ B 09 - DN**

**16. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN**

	<u>31/12/2014</u>	<u>01/01/2014</u>
	VND	VND
Công cụ, dụng cụ	199.313.339	188.557.485
<b>Cộng</b>	<b><u>199.313.339</u></b>	<b><u>188.557.485</u></b>

**17. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN**

	<u>31/12/2014</u>	<u>01/01/2014</u>
	VND	VND
<b>Vay và nợ ngắn hạn</b>	<b>7.287.737.462</b>	-
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Ngô Quyền	7.287.737.462	-
<b>Nợ dài hạn đến hạn trả</b>	<b>426.000.000</b>	<b>90.000.000</b>
Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam - Chi nhánh TP Hồ Chí Minh	90.000.000	90.000.000
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Ngô Quyền (*)	336.000.000	-
<b>Cộng</b>	<b><u>7.713.737.462</u></b>	<b><u>90.000.000</u></b>

(\*) Xem chi tiết tại thuyết minh 21.

**18. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	<u>31/12/2014</u>	<u>01/01/2014</u>
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	570.288.165	206.378.309
Thuế thu nhập doanh nghiệp	209.606.983	89.276.816
Thuế thu nhập cá nhân	11.367.331	1.065.550
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	500	137.098.500
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	2.093.903	2.093.903
<b>Cộng</b>	<b><u>793.356.882</u></b>	<b><u>435.913.078</u></b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**MẪU SỐ B 09 - DN**

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 34 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

**19. CHI PHÍ PHẢI TRẢ**

	<b>31/12/2014</b>	<b>01/01/2014</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Chi phí phải trả khác	197.457.287	212.442.819
<b>Cộng</b>	<b>197.457.287</b>	<b>212.442.819</b>

**20. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢ KHÁC**

	<b>31/12/2014</b>	<b>01/01/2014</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Kinh phí công đoàn	110.184.627	44.819.045
Bảo hiểm xã hội, Bảo hiểm y tế, Bảo hiểm thất nghiệp	636.752.869	553.699.052
Các khoản phải trả, phải nộp khác	720.434.735	8.346.748.767
<i>Công ty Cổ phần Hàng Hải Nam Dương</i>	-	7.500.000.000
<i>Phải trả, phải nộp khác</i>	720.434.735	846.748.767
<b>Cộng</b>	<b>1.467.372.231</b>	<b>8.945.266.864</b>

**21. VAY VÀ NỢ DÀI HẠN**

	<b>31/12/2014</b>	<b>01/01/2014</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam - Chi nhánh TP Hồ Chí Minh	-	90.000.000
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Ngô Quyền (*)	616.000.000	-
<b>Cộng</b>	<b>616.000.000</b>	<b>90.000.000</b>

(\*) Khoản vay theo hợp đồng tín dụng số 02/2014-HĐTD/NHCT168-MASERCO ngày 23/10/2014:

Gốc tiền vay	: 1.008.000.000 VND
Mục đích vay	: Thanh toán tiền mua xe ô tô 07 chỗ ngồi nhãn hiệu Hyundai Santafe.
Lãi suất cho vay	: Lãi suất thả nổi và được xác định vào ngày giải ngân khoản nợ đó. Lãi suất cho vay tại thời điểm ký Hợp đồng tín dụng: 12%.
Thời hạn cho vay	: 36 tháng từ ngày giải ngân đầu tiên.
Lãi suất cho vay quá hạn	: 150% lãi suất cho vay trong hạn.
Tài sản đảm bảo	: Theo hợp đồng thế chấp tài sản số 01/HĐTCHUYNDÀI/2014 ngày 22/10/2014: 01 xe ô tô con 07 chỗ ngồi nhãn hiệu Hyundai Santafe mới 100% nhập khẩu nguyên chiếc từ Hàn Quốc năm 2014.
Số dư khoản vay tại 31/12/2014	: 952.000.000 VND (trong đó gốc vay phải trả năm 2015 là: 336.000.000 VND).



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 34 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

**MẪU SỐ B 09 - DN**

**22. VỐN CHỦ SỞ HỮU**

BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Đơn vị tính: VND Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối
Số dư đầu năm trước	54.998.110.000	8.335.000.000	5.420.574.380	1.344.159.729	36.662.255	1.308.704.582
Tăng trong năm trước	-	-	-	-	-	1.914.901.500
Giảm trong năm trước	-	-	-	-	13.800.000	-
Số dư cuối năm trước	54.998.110.000	8.335.000.000	5.420.574.380	1.344.159.729	22.862.255	3.223.606.082
Số dư đầu năm	54.998.110.000	8.335.000.000	5.420.574.380	1.344.159.729	22.862.255	3.223.606.082
Tăng trong năm	8.333.120.000	-	616.805.441	154.201.360	-	5.305.571.954
Giảm trong năm	-	8.333.120.000	-	-	-	1.079.409.521
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>63.331.230.000</b>	<b>1.880.000</b>	<b>6.037.379.821</b>	<b>1.498.361.089</b>	<b>22.862.255</b>	<b>7.449.768.515</b>

GIAO DỊCH VỀ VỐN VỚI CHỦ SỞ HỮU VÀ PHÂN PHỐI CỔ TỨC, CHIA LỢI NHUẬN

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
<b>Vốn đầu tư của chủ sở hữu</b>		
Vốn góp đầu năm	54.998.110.000	54.998.110.000
Tăng trong năm	8.333.120.000	-
Giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	63.331.230.000	54.998.110.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**MẪU SỐ B 09 - DN**

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 34 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

CỔ PHIẾU

	<u>31/12/2014</u>	<u>01/01/2014</u>
	<u>Cổ phiếu</u>	<u>Cổ phiếu</u>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	6.333.123	5.499.811
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	6.333.123	5.499.811
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>6.333.123</i>	<i>5.499.811</i>
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	6.333.123	5.499.811
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>6.333.123</i>	<i>5.499.811</i>
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/cổ phiếu)	10.000	10.000

LỢI NHUẬN SAU THUẾ CHƯA PHÂN PHỐI

	<u>Năm 2014</u>	<u>Năm 2013</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
<b>Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối đầu năm</b>	<b>3.223.606.082</b>	<b>1.308.704.582</b>
<b>Tăng trong năm</b>	<b>5.305.571.954</b>	<b>1.914.901.500</b>
Lợi nhuận tăng năm	5.305.571.954	1.914.901.500
Giảm trong năm	<b>1.079.409.521</b>	-
<i>Trích Quỹ đầu tư phát triển</i>	<i>154.201.360</i>	-
<i>Trích Quỹ dự phòng tài chính</i>	<i>616.805.441</i>	-
<i>Trích Quỹ khen thưởng phúc lợi</i>	<i>308.402.720</i>	-
<b>Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối cuối năm</b>	<b>7.449.768.515</b>	<b>3.223.606.082</b>

**23. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	<u>Năm 2014</u>	<u>Năm 2013</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
<b>Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>108.761.490.475</b>	<b>83.370.962.059</b>
Hoạt động sửa chữa tàu biển	2.268.093.745	272.839.376
Hoạt động sửa chữa cơ khí, phương tiện bộ	89.984.135.848	71.837.726.533
Hoạt động khai thác bãi container và hoạt động khác	16.509.260.882	11.260.396.150
<b>Các khoản giảm trừ doanh thu</b>	<b>24.447.347</b>	<b>143.706.513</b>
Chiết khấu thương mại	24.382.802	143.706.513
Hàng bán bị trả lại	64.545	-
<b>Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>108.737.043.128</b>	<b>83.227.255.546</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 34 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

**MẪU SỐ B 09 - DN**

**24. GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	<b>Năm 2014</b>	<b>Năm 2013</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Hoạt động sửa chữa tàu biển	2.159.290.016	346.806.681
Hoạt động sửa chữa cơ khí, phương tiện bộ	72.623.623.427	60.421.869.750
Hoạt động khai thác bãi container và hoạt động khác	13.651.881.632	7.239.925.742
<b>Cộng</b>	<b>88.434.795.075</b>	<b>68.008.602.173</b>

**25. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	<b>Năm 2014</b>	<b>Năm 2013</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	124.325.909	198.580.009
Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu	59.116.495	-
Cổ tức, lợi nhuận được chia	4.704.656.100	2.096.982.700
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	14.372.480	104.370.411
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	3.326.987	-
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	273.000
<b>Cộng</b>	<b>4.905.797.971</b>	<b>2.400.206.120</b>

**26. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	<b>Năm 2014</b>	<b>Năm 2013</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Lãi tiền vay	126.387.557	73.674.040
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	77.812.298	924.886
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	1.719.558	80.041.021
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	11.873.039	370.000.000
Chi phí tài chính khác	66.291.156	65.000.131
<b>Cộng</b>	<b>284.083.608</b>	<b>589.640.078</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**MẪU SỐ B 09 - DN**

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 34 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

**27. LỢI NHUẬN KHÁC**

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Thu thanh lý tài sản cố định	-	1.212.514.534
Thu từ thanh lý công cụ dụng cụ	210.269.091	35.000.000
Thu khác	153.958.865	496.136.132
<b>Thu nhập khác</b>	<b>364.227.956</b>	<b>1.743.650.666</b>
Giá trị còn lại của tài sản cố định đã thanh lý	131.319.442	577.916.632
Chi khác	153.230.691	39.471.500
<b>Chi phí khác</b>	<b>284.550.133</b>	<b>617.388.132</b>
<b>Lợi nhuận khác</b>	<b>79.677.823</b>	<b>1.126.262.534</b>

**28. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
<b>Tổng lợi nhuận kế toán (1)</b>	<b>5.452.485.368</b>	<b>1.914.901.500</b>
<b>Các khoản điều chỉnh tăng giảm lợi nhuận kế toán (2)=(2a)-(2b)</b>	<b>(4.784.697.121)</b>	<b>(1.914.901.500)</b>
<i>Các khoản điều chỉnh tăng (2a)</i>	-	<i>80.041.021</i>
<i>Các khoản điều chỉnh giảm (2b)</i>	<i>4.784.697.121</i>	<i>1.994.942.521</i>
Cổ tức, lợi nhuận được chia	4.704.656.100	1.967.982.700
Lỗi năm trước chuyển sang	-	26.959.821
Lỗi chênh lệch tỷ giá của tiền và phải thu khách hàng năm trước	80.041.021	-
<b>Tổng lợi nhuận chịu thuế (3)=(1)+(2)</b>	<b>667.788.247</b>	-
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp (4)	22%	25%
<b>Tổng thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp (5)=(3)x(4)</b>	<b>146.913.414</b>	-

**29. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	49.613.209.373	34.409.055.963
Chi phí nhân công	32.296.519.783	22.055.201.072
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.788.169.659	1.633.108.599
Chi phí khác	19.194.614.833	22.360.851.107
<b>Cộng</b>	<b>103.892.513.648</b>	<b>80.458.216.741</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**MẪU SỐ B 09 - DN**

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 34 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

**30. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

	<b>Năm 2014</b>	<b>Năm 2013</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (1)	5.305.571.954	1.914.901.500
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (2)=(a)+(b)	-	-
<i>Các khoản điều chỉnh tăng (a)</i>	-	-
<i>Các khoản điều chỉnh giảm (b)</i>	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (3)=(1)-(2)	5.305.571.954	1.914.901.500
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm (4)	5.970.119	5.499.811
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu (5)=(3)/(4)</b>	<b>889</b>	<b>348</b>

**31. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN**

Ban Giám đốc khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Giám đốc, trên các khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính tại ngày 31/12/2014 làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014.

**32. THÔNG TIN VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

<b>Trong năm, Công ty có các giao dịch với bên liên quan</b>	<b>Năm 2014</b>	<b>Năm 2013</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Công ty TNHH Dịch vụ Container Maserco</b>		
Phải thu về cung cấp dịch vụ	101.086.504	22.576.313
Thu tiền cho vay	-	156.200.000
Lãi cho vay phát sinh	-	2.364.000
Phải trả về dịch vụ được cung cấp	396.000.000	198.000.000
Thu tiền	-	22.576.313
Thu lãi tiền vay	-	398.000.000
Bù trừ công nợ phải trả và phải thu	26.130.805	
Thu hộ, chi hộ	54.339.516	-

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**MẪU SỐ B 09 - DN**

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 34 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

<b>Số dư cuối kỳ với bên liên quan</b>	<b>31/12/2014</b>	<b>01/01/2014</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Công ty TNHH Dịch vụ Container Maserco</b>		
Phải thu khách hàng	74.955.699	-
Phải thu khác	287.304.362	232.964.846
Phải trả người bán	369.869.195	-
Góp vốn	886.050.000	886.050.000
<b>Thu nhập của Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc</b>	<b>Năm 2014</b>	<b>Năm 2013</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Tổng thu nhập	1.209.096.000	1.156.882.000
<b>Cộng</b>	<b>1.209.096.000</b>	<b>1.156.882.000</b>

**33. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ**

Để phục vụ mục đích quản lý, cơ cấu tổ chức của Công ty được chia thành 03 bộ phận hoạt động: hoạt động sửa chữa tàu biển, hoạt động sửa chữa cơ khí, phương tiện bộ, hoạt động khai thác bãi container và hoạt động khác.

**Năm 2014**

**Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2014**

	<b>Hoạt động</b>	<b>Hoạt động</b>	<b>Hoạt động khai</b>	<b>Đơn vị tính: VND</b>
	<b>sửa chữa</b>	<b>sửa chữa cơ</b>	<b>thác bãi container</b>	<b>Cộng</b>
	<b>tàu biển</b>	<b>khí, phương</b>	<b>và hoạt động khác</b>	
		<b>tiện bộ</b>		
<b>Tài sản</b>				
Tài sản bộ phận				-
Tài sản không phân bổ				115.820.465.865
<b>Cộng</b>				<b>115.820.465.865</b>
<b>Nợ phải trả</b>				
Nợ phải trả bộ phận				-
Nợ phải trả không phân bổ				37.478.984.185
<b>Cộng</b>				<b>37.478.984.185</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**MẪU SỐ B 09 - DN**

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 34 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

**Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh năm 2014**

	Đơn vị tính: VND			
	Hoạt động sửa chữa tàu biển	Hoạt động sửa chữa cơ khí, phương tiện bộ	Hoạt động khai thác bãi container và hoạt động khác	Cộng
<b>Doanh thu</b>				
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	2.268.093.745	89.984.135.848	16.484.813.535	108.737.043.128
<b>Tổng doanh thu</b>	<b>2.268.093.745</b>	<b>89.984.135.848</b>	<b>16.484.813.535</b>	<b>108.737.043.128</b>
<b>Giá vốn</b>				
Giá vốn hàng bán	2.159.290.016	72.623.623.427	13.651.881.632	88.434.795.075
Chi phí không phân bổ				19.551.154.871
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh				751.093.182
Doanh thu hoạt động tài chính				4.905.797.971
Chi phí tài chính				284.083.608
Lãi (lỗ) khác				79.677.823
Lợi nhuận trước thuế				5.452.485.368
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp				146.913.414
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>				<b>5.305.571.954</b>

**Năm 2013**

**Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2013**

	Đơn vị tính: VND			
	Hoạt động sửa chữa tàu biển	Hoạt động sửa chữa cơ khí, phương tiện bộ	Hoạt động khai thác bãi container và hoạt động khác	Cộng
<b>Tài sản</b>				
Tài sản bộ phận				-
Tài sản không phân bổ				101.215.391.723
<b>Cộng</b>				<b>101.215.391.723</b>
<b>Nợ phải trả</b>				
Nợ phải trả bộ phận				-
Nợ phải trả không phân bổ				27.871.079.277
<b>Cộng</b>				<b>27.871.079.277</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**MẪU SỐ B 09 - DN**

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 34 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

**Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh năm 2013**

	Đơn vị tính: VND			
	Hoạt động sửa chữa tàu biển	Hoạt động sửa chữa cơ khí, phương tiên bộ	Hoạt động khai thác bãi container và hoạt động khác	Cộng
<b>Doanh thu</b>				
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	272.839.376	71.837.726.533	11.116.689.637	83.227.255.546
<b>Tổng doanh thu</b>	<b>272.839.376</b>	<b>71.837.726.533</b>	<b>11.116.689.637</b>	<b>83.227.255.546</b>
<b>Giá vốn</b>				
Giá vốn hàng bán	346.806.681	60.421.869.750	7.239.925.742	68.008.602.173
Chi phí không phân bổ				16.240.580.449
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh				(1.021.927.076)
Doanh thu hoạt động tài chính				2.400.206.120
Chi phí tài chính				589.640.078
Lãi (lỗ) khác				1.126.262.534
Lợi nhuận trước thuế				1.914.901.500
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp				-
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>				<b>1.914.901.500</b>

**34. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**

Các loại công cụ tài chính

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, nợ phải trả tài chính và công cụ vốn được trình bày tại thuyết minh số 4.17.

	Giá trị ghi sổ 31/12/2014 VND	Giá trị ghi sổ 01/01/2014 VND
<b>Tài sản tài chính</b>		
Tiền và các khoản tương đương tiền	7.702.162.902	8.594.424.819
Phải thu khách hàng	33.849.776.863	26.681.904.200
Các khoản phải thu khác	14.947.131.499	7.083.981.627
<b>Cộng</b>	<b>56.499.071.264</b>	<b>42.360.310.646</b>
<b>Nợ tài chính</b>		
Vay và nợ ngắn hạn	7.713.737.462	90.000.000
Vay và nợ dài hạn	616.000.000	90.000.000
Phải trả người bán	17.240.827.567	12.891.555.553
Các khoản phải trả khác	917.892.022	8.559.191.586
<b>Cộng</b>	<b>26.488.457.051</b>	<b>21.630.747.139</b>

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Các hoạt động của Công ty phải chịu rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tiền tệ và rủi ro lãi suất), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)***(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 34 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)***MẪU SỐ B 09 - DN**

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đặt mục tiêu và các nguyên tắc cơ bản về quản lý rủi ro tài chính cho Công ty. Ban Giám đốc lập các chính sách chi tiết như nhận diện và đo lường rủi ro, hạn mức rủi ro và các chiến lược phòng ngừa rủi ro. Việc quản lý rủi ro tài chính được nhân sự thuộc bộ phận tài chính thực hiện.

Các nhân sự thuộc bộ phận tài chính đo lường mức độ rủi ro thực tế so với hạn mức được đề ra và lập báo cáo thường xuyên để Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc xem xét. Thông tin trình bày sau đây là dựa trên thông tin mà Ban Giám đốc nhận được.

- **Rủi ro thị trường**

- *Rủi ro tiền tệ*

Việc kinh doanh của Công ty phải chịu rủi ro từ đồng Đô la Mỹ (USD) và đồng Yên Nhật (JPY).

	<b>31/12/2014</b>	<b>01/01/2014</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Tài sản tài chính</b>	<b>2.976.404.064</b>	<b>2.734.041.056</b>
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.861.201.318	2.734.041.056
Phải thu khách hàng	1.115.202.746	-
<b>Nợ tài chính</b>	<b>185.724.715</b>	<b>-</b>
Phải trả người bán	185.724.715	-
<b>(Nợ)/ Tài sản tài chính thuần</b>	<b>2.790.679.349</b>	<b>2.734.041.056</b>
<b>Mức độ rủi ro tiền tệ</b>	<b>2.790.679.349</b>	<b>2.734.041.056</b>

- *Rủi ro lãi suất*

Tại ngày 31/12/2014, lãi suất của các khoản vay trung và dài hạn đã được cố định ở mức 11,75%/năm (biên độ dao động 4,75%/năm) cho tới ngày thanh toán, lãi suất vay ngắn hạn là 8,5%/năm. Do đó, Công ty không chịu rủi ro lãi suất.

- **Rủi ro tín dụng**

Chính sách của Công ty là chỉ giao dịch với các khách hàng có quá trình tín dụng tốt và thu được đủ tài sản đảm bảo phù hợp nhằm giảm rủi ro tín dụng. Đối với các tài sản tài chính khác, chính sách của Công ty là giao dịch với các tổ chức tài chính và các đối tác khác có xếp hạng tín nhiệm cao.

Mức rủi ro tín dụng tối đa đối với mỗi nhóm tài sản tài chính bằng với giá trị ghi sổ của nhóm công cụ tài chính đó trên bảng cân đối kế toán. Các nhóm tài sản tài chính lớn của Công ty là tiền gửi ngân hàng, phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác.

- *Các tài sản tài chính không quá hạn cũng không bị giảm giá*

Tiền gửi ngân hàng không quá hạn cũng không bị giảm giá là các khoản tiền gửi chủ yếu tại các ngân hàng có xếp hạng tín nhiệm cao theo xác định của các cơ quan xếp hạng tín nhiệm quốc tế. Phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác không quá hạn cũng không bị giảm giá chủ yếu là từ các đối tượng có quá trình thanh toán tốt cho Công ty.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**MẪU SỐ B 09 - DN**

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 34 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

	<b>Năm 2014</b>	<b>Năm 2013</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Quá hạn từ 1 năm đến 2 năm	-	-
Quá hạn từ 2 năm đến 3 năm	-	-
Quá hạn từ 3 năm trở lên	12.013.694.941	8.456.896.190
<b>Cộng</b>	<b>12.013.694.941</b>	<b>8.456.896.190</b>

Giá trị tài sản tài chính quá hạn (phải thu quá hạn) này đã được Công ty phòng ngừa rủi ro bằng cách trích lập dự phòng phải thu theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

• **Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ gắn liền với các khoản nợ tài chính được thanh toán bằng cách giao tiền mặt hoặc một tài sản tài chính khác.

Bảng dưới đây phân tích các khoản nợ tài chính phi phái sinh vào các nhóm đáo hạn có liên quan dựa trên kỳ hạn còn lại từ ngày lập Bảng cân đối kế toán đến ngày đáo hạn theo hợp đồng. Các số tiền được trình bày trong bảng sau là các dòng tiền theo hợp đồng không chiết khấu.

	<b>Dưới 1 năm</b>	<b>Trên 1 năm</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Tại 31/12/2014</b>		
Vay và nợ	7.713.737.462	616.000.000
Phải trả người bán	17.240.827.567	-
Các khoản phải trả khác	917.892.022	-
<b>Cộng</b>	<b>25.872.457.051</b>	<b>616.000.000</b>
<b>Tại 01/01/2014</b>		
Vay và nợ	90.000.000	90.000.000
Phải trả người bán	12.891.555.553	-
Các khoản phải trả khác	8.559.191.586	-
<b>Cộng</b>	<b>21.540.747.139</b>	<b>90.000.000</b>

• **Đo lường theo giá trị hợp lý**

Giá trị ghi sổ trừ dự phòng đối với phải thu khách hàng, các khoản phải thu khác, các khoản vay, phải trả người bán và các khoản phải trả khác là gần bằng với giá trị hợp lý của chúng.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**  
(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 34 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

**MẪU SỐ B 09 - DN**

**35. SỐ LIỆU SO SÁNH**

Số liệu so sánh là Báo cáo tài chính năm 2013 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán Việt Anh - Chi nhánh Hải Phòng.

**Người lập biểu**

**Kế toán trưởng**

*Hải Phòng, ngày 18 tháng 3 năm 2015*  
**Giám đốc**

**Nguyễn Thị Vân**

**Trần Thanh Nhân**

**Nguyễn Văn Cường**